

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ &  
QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÒNG  
HƯỚNG DẪN

## BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Kỹ năng giao tiếp và Văn hóa doanh nghiệp - MH1109013

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Mã lớp học phần: 24311MH110901301 Số tín chỉ: 2

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giảng viên giảng dạy: Lê Thị Loan - (09018)

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Ngày thi: 13/5/2025 Giờ thi: 10h - 11h Phòng thi: A1 10

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên       |        | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ       | Ghi chú |
|-----|------------|-----------------|--------|------------|--------|--------|---------|----------------|---------|
| 1   | 2410130011 | Võ Nguyễn Minh  | Đạt    | 12/04/2006 | C26TA  |        | 7,0     | Bảy phẩy không |         |
| 2   | 2410130013 | Trần Trung      | Hiếu   | 24/01/2006 | C26TA  |        | 5,5     | Năm phẩy năm   |         |
| 3   | 2410130032 | Huỳnh Gia       | Huy    | 21/02/2006 | C26TA  |        | 7,5     | Bảy phẩy năm   |         |
| 4   | 2410130031 | Lâm Quốc        | Huy    | 24/05/2006 | C26TA  |        | 6,0     | Sáu phẩy không |         |
| 5   | 2410130030 | Trần Tâm Hoàng  | Huy    | 15/12/2004 | C26TA  |        | 5,0     | Năm phẩy không |         |
| 6   | 2410130033 | Võ Khải         | Huy    | 22/07/2006 | C26TA  |        | 4,0     | Bốn phẩy không |         |
| 7   | 2410130025 | Huỳnh           | Hương  | 19/03/2006 | C26TA  |        | 6,0     | Sáu phẩy không |         |
| 8   | 2410130021 | Đặng Phụng      | Hỷ     | 03/07/2006 | C26TA  |        | 6,5     | Sáu phẩy năm   |         |
| 9   | 2410130017 | Đoàn Đặng Ngọc  | Mỹ     | 02/06/2006 | C26TA  |        | 6,5     | Sáu phẩy năm   |         |
| 10  | 2410130034 | Đặng Kim        | Ngọc   | 15/04/2006 | C26TA  |        | 7,5     | Bảy phẩy năm   |         |
| 11  | 2410130029 | Lê Hoàng        | Nguyên | 11/01/2006 | C26TA  |        |         |                | L2      |
| 12  | 2410130022 | Tô Hồng Trí     | Nhân   | 22/07/2002 | C26TA  |        | 7,0     | Bảy phẩy không |         |
| 13  | 2410130008 | Trần Thiên      | Phú    | 08/10/2004 | C26TA  |        | 5,0     | Năm phẩy không |         |
| 14  | 2410130009 | Phan Văn Trọng  | Phúc   | 20/5/2004  | C26TA  |        | 6,0     | Sáu phẩy không |         |
| 15  | 2410130026 | Nguyễn Ngọc Kim | Phượng | 26/08/2006 | C26TA  |        | 5,5     | Năm phẩy năm   |         |
| 16  | 2410130004 | Quách Kim       | Quỳnh  | 02/4/1999  | C26TA  |        | 7,5     | Bảy phẩy năm   |         |
| 17  | 2410130016 | Lâm Quốc        | Thịnh  | 02/10/2006 | C26TA  |        | 6,0     | Sáu phẩy không |         |
| 18  | 2410130027 | Võ Minh         | Thông  | 14/12/2002 | C26TA  |        | 5,5     | Năm phẩy năm   |         |
| 19  | 2410130020 | Hoàng Thị       | Thu    | 26/03/1996 | C26TA  |        | 6,0     | Sáu phẩy không |         |
| 20  | 2410130002 | Trịnh Nam       | Thuận  | 08/3/2003  | C26TA  |        | 6,5     | Sáu phẩy năm   |         |
| 21  | 2410130028 | Nguyễn Phương   | Thùy   | 06/01/2006 | C26TA  |        | 7,0     | Bảy phẩy không |         |
| 22  | 2410130006 | Nguyễn Lê Minh  | Thư    | 08/08/2006 | C26TA  |        | 6,0     | Sáu phẩy không |         |
| 23  | 2410130001 | Phạm Thu        | Thương | 12/8/2005  | C26TA  |        | 7,5     | Bảy phẩy năm   |         |
| 24  | 2410130023 | Nguyễn Thị Cẩm  | Tiên   | 27/12/2006 | C26TA  |        | 6,5     | Sáu phẩy năm   |         |
| 25  | 2410130003 | Phạm Thị Thùy   | Trang  | 27/10/1980 | C26TA  |        | 7,0     | Bảy phẩy không |         |
| 26  | 2410130035 | Trần Thị Quế    | Trân   | 07/01/2006 | C26TA  |        | 5,5     | Năm phẩy năm   |         |

| STT | Mã SV      | Họ và tên           | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ       | Ghi chú |
|-----|------------|---------------------|------------|--------|--------|---------|----------------|---------|
| 27  | 2410130012 | Đoàn Thị Cẩm Tú     | 04/12/2006 | C26TA  | Gá     | 5,5     | Năm phẩy năm   |         |
| 28  | 2410130019 | Phạm Huỳnh Tấn Việt | 04/09/2006 | C26TA  | Việt   | 7,0     | bảy phẩy không |         |
| 29  | 2410130005 | Tê Hoàng Như Ý      | 12/07/2006 | C26TA  | như ý  | 7,0     | Bảy phẩy không |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 25 vắng thi: 01. Số bài thi: 25 / 26.

Ngày 17 tháng 6 năm 2025

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

  
Trương Thị Dung

Ngày 17 tháng 6 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

  
Lê Thị Loan

TRƯ



## BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Kỹ năng giao tiếp và Văn hóa doanh nghiệp - MH1109013

Mã lớp học phần: 24311MH110901301 Số tín chỉ: 2

Giảng viên giảng dạy: Lê Thị Loan - (09018)

Ngày thi: 27/10/2025 Giờ thi: 10h Phòng thi: A1.10

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên       | Đạt    | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ        | Ghi chú |
|-----|------------|-----------------|--------|------------|--------|--------|---------|-----------------|---------|
| 1   | 2410130011 | Võ Nguyễn Minh  | Đạt    | 12/04/2006 | C26TA  |        | 8,0     | Tám phẩy không  |         |
| 2   | 2410130013 | Trần Trung      | Hiếu   | 24/01/2006 | C26TA  |        | 9,0     | Chín phẩy không |         |
| 3   | 2410130032 | Huỳnh Gia       | Huy    | 21/02/2006 | C26TA  |        | 7,0     | Bảy phẩy không  |         |
| 4   | 2410130031 | Lâm Quốc        | Huy    | 24/05/2006 | C26TA  |        | 8,0     | Bảy phẩy không  |         |
| 5   | 2410130030 | Trần Tâm Hoàng  | Huy    | 15/12/2004 | C26TA  |        | 8,5     | Tám phẩy năm    |         |
| 6   | 2410130033 | Võ Khải         | Huy    | 22/07/2006 | C26TA  |        | 9,0     | Chín phẩy không |         |
| 7   | 2410130025 | Huỳnh           | Hương  | 19/03/2006 | C26TA  |        | 8,0     | Bảy phẩy không  |         |
| 8   | 2410130021 | Đặng Phụng      | Hỷ     | 03/07/2006 | C26TA  |        | 8,5     | Tám phẩy năm    |         |
| 9   | 2410130017 | Đoàn Đặng Ngọc  | Mỹ     | 02/06/2006 | C26TA  |        | 7,0     | Bảy phẩy không  |         |
| 10  | 2410130034 | Đặng Kim        | Ngọc   | 15/04/2006 | C26TA  |        | 8,5     | Tám phẩy năm    |         |
| 11  | 2410130029 | Lê Hoàng        | Nguyên | 11/01/2006 | C26TA  |        |         |                 | L2      |
| 12  | 2410130022 | Tô Hồng Trí     | Nhân   | 22/07/2002 | C26TA  |        | 10,0    | Mười phẩy không |         |
| 13  | 2410130008 | Trần Thiên      | Phú    | 08/10/2004 | C26TA  |        | 7,5     | Bảy phẩy năm    |         |
| 14  | 2410130009 | Phan Văn Trọng  | Phúc   | 20/5/2004  | C26TA  |        | 9,0     | Chín phẩy không |         |
| 15  | 2410130026 | Nguyễn Ngọc Kim | Phượng | 26/08/2006 | C26TA  |        | 6,5     | Sáu phẩy năm    |         |
| 16  | 2410130004 | Quách Kim       | Quỳnh  | 02/4/1999  | C26TA  |        | 10,0    | Mười phẩy không |         |
| 17  | 2410130016 | Lâm Quốc        | Thịnh  | 02/10/2006 | C26TA  |        | 7,5     | Bảy phẩy năm    |         |
| 18  | 2410130027 | Võ Minh         | Thông  | 14/12/2002 | C26TA  |        | 8,5     | Tám phẩy năm    |         |
| 19  | 2410130020 | Hoàng Thị       | Thu    | 26/03/1996 | C26TA  |        | 7,5     | Bảy phẩy năm    |         |
| 20  | 2410130002 | Trịnh Nam       | Thuận  | 08/3/2003  | C26TA  |        | 8,5     | Tám phẩy năm    |         |
| 21  | 2410130028 | Nguyễn Phương   | Thùy   | 06/01/2006 | C26TA  |        | 8,0     | Tám phẩy không  |         |
| 22  | 2410130006 | Nguyễn Lê Minh  | Thư    | 08/08/2006 | C26TA  |        | 7,0     | Bảy phẩy không  |         |
| 23  | 2410130001 | Phạm Thu        | Thương | 12/8/2005  | C26TA  |        | 8,5     | Tám phẩy năm    |         |
| 24  | 2410130023 | Nguyễn Thị Cẩm  | Tiên   | 27/12/2006 | C26TA  |        | 8,5     | Tám phẩy năm    |         |
| 25  | 2410130003 | Phạm Thị Thùy   | Trang  | 27/10/1980 | C26TA  |        | 8,5     | Tám phẩy năm    |         |
| 26  | 2410130035 | Trần Thị Quế    | Trân   | 07/01/2006 | C26TA  |        | 7,5     | Bảy phẩy năm    |         |

| STT | Mã SV      | Họ và tên           | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ        | Ghi chú |
|-----|------------|---------------------|------------|--------|--------|---------|-----------------|---------|
| 27  | 2410130012 | Đoàn Thị Cẩm Tú     | 04/12/2006 | C26TA  | Tú     | 8,5     | Tám phẩy năm    |         |
| 28  | 2410130019 | Phạm Huỳnh Tấn Việt | 04/09/2006 | C26TA  | Việt   | 7,5     | Bảy phẩy năm    |         |
| 29  | 2410130005 | Tê Hoàng Như Ý      | 12/07/2006 | C26TA  | như ý  | 9,0     | Chín phẩy không |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 28 vắng thi: 01. Số bài thi: 28 / 29.

Ngày: 11 tháng 6 năm 2025

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

  
Phạm Cẩm Dung

Ngày: 11 tháng 6 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

  
Lê Thị Loan

TRƯỚC

1/1/1



BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Kỹ năng giao tiếp và Văn hóa doanh nghiệp - MH1109013

Mã lớp học phần: 24311MH110901301 Số tín chỉ: 2

Giảng viên giảng dạy: Lê Thị Loan - (09018)

Ngày thi: 19/11/2025 Giờ thi: 10h - 11h Phòng thi: 11.10

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên            | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ       | Ghi chú |
|-----|------------|----------------------|------------|--------|--------|---------|----------------|---------|
| 1   | 2410040010 | Nguyễn Hoài Ân       | 04/09/2006 | C26CK1 |        | 6,0     | Sáu phẩy không |         |
| 2   | 2410040012 | Trần Tấn Danh        | 19/05/2006 | C26CK1 |        | 5,5     | Năm phẩy năm   |         |
| 3   | 2410040023 | Lê Nhật Duy          | 08/04/2006 | C26CK1 |        | 6,0     | Sáu phẩy không |         |
| 4   | 2410040026 | Nguyễn Hoàng Duy     | 02/07/2006 | C26CK1 |        | 5,0     | Năm phẩy không |         |
| 5   | 2410040018 | Nguyễn Khánh Duy     | 11/07/2006 | C26CK1 |        | 6,5     | Sáu phẩy năm   |         |
| 6   | 2410040022 | Nguyễn Trí Duy       | 14/08/2006 | C26CK1 |        | 7,5     | Bảy phẩy năm   |         |
| 7   | 2410040015 | Bao Thành Giới       | 28/12/2006 | C26CK1 |        | 6,0     | Sáu phẩy không |         |
| 8   | 2410040014 | Phạm Phúc Hậu        | 05/01/2006 | C26CK1 |        | 5,5     | Năm phẩy năm   |         |
| 9   | 2410040031 | Lê Gia Huy           | 15/03/2005 | C26CK1 |        | 6,0     | Sáu phẩy không |         |
| 10  | 2410040004 | Nguyễn Khắc Huy      | 01/06/2006 | C26CK1 |        | 5,0     | Năm phẩy không |         |
| 11  | 2410040003 | Trần Gia Huy         | 21/6/2006  | C26CK1 |        | 5,0     | Năm phẩy không |         |
| 12  | 2410040007 | Nguyễn Tuấn Kha      | 12/11/2006 | C26CK1 |        | 6,5     | Sáu phẩy năm   |         |
| 13  | 2410040017 | Nguyễn Tuấn Khang    | 26/07/2006 | C26CK1 |        | 5,5     | Năm phẩy năm   |         |
| 14  | 2410040025 | Nguyễn Văn Linh      | 26/10/2006 | C26CK1 |        | 5,5     | Năm phẩy năm   |         |
| 15  | 2410040029 | Trần Minh Luân       | 28/02/2006 | C26CK1 |        | 7,0     | Bảy phẩy không |         |
| 16  | 2410040001 | Tô Ngọc Minh         | 19/12/1996 | C26CK1 |        | 5,0     | Năm phẩy không |         |
| 17  | 2410030001 | Nguyễn Trọng Nghĩa   | 11/10/2006 | C26CK1 |        | 5,5     | Năm phẩy năm   |         |
| 18  | 2410040008 | Hồ Nguyễn Thành Nhân | 30/01/2006 | C26CK1 |        | 5,0     | Năm phẩy không |         |
| 19  | 2410040020 | Lê Minh Nhật         | 15/03/2006 | C26CK1 |        | 5,5     | Năm phẩy năm   |         |
| 20  | 2410040027 | Trần Hoàng Phúc      | 10/08/2006 | C26CK1 |        | 6,0     | Sáu phẩy không |         |
| 21  | 2410040030 | Bùi Thanh Sang       | 12/01/2006 | C26CK1 |        | 5,5     | Năm phẩy năm   |         |
| 22  | 2410040006 | Lê Lê Anh Sự         | 18/8/2006  | C26CK1 |        | 7,0     | Bảy phẩy không |         |
| 23  | 2410040013 | Võ Thành Thái        | 15/11/2006 | C26CK1 |        | 5,0     | Năm phẩy không |         |
| 24  | 2410040019 | Đặng Lê Quốc Thịnh   | 18/08/2006 | C26CK1 |        | 6,5     | Sáu phẩy năm   |         |
| 25  | 2410040024 | Nguyễn Trung Trục    | 05/09/2006 | C26CK1 |        |         |                | L2      |
| 26  | 2410040021 | Lương Lê Tú          | 12/05/2005 | C26CK1 |        | 7,0     | Bảy phẩy không |         |

| STT | Mã SV      | Họ và tên     | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ     | Ghi chú |
|-----|------------|---------------|------------|--------|--------|---------|--------------|---------|
| 27  | 2410040009 | Phạm Như Xuân | 01/01/2006 | C26CK1 |        | 6,5     | Sáu phẩy năm |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 26 vắng thi: 01 . Số bài thi: 26 / 28 .

Ngày 17 tháng 6 năm 2025

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Phạm Cát Dung

Ngày 17 tháng 6 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Lê Thị Loan

TRUY  
1  
PH



TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ &  
QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP  
**PHÒNG**  
**PHÁP LÝ**

## BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Kỹ năng giao tiếp và Văn hóa doanh nghiệp - MH1109013

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Mã lớp học phần: 24311MH110901301 Số tín chỉ: 2

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giảng viên giảng dạy: Lê Thị Loan - (09018)

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Ngày thi: 17/11/2025 Giờ thi: 10h Phòng thi: A1.10

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên            |  | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký       | Điểm số | Điểm chữ        | Ghi chú |
|-----|------------|----------------------|--|------------|--------|--------------|---------|-----------------|---------|
| 1   | 2410040010 | Nguyễn Hoài Ân       |  | 04/09/2006 | C26CK1 | <i>Đuy</i>   | 7,0     | Bảy phẩy không  |         |
| 2   | 2410040012 | Trần Tấn Danh        |  | 19/05/2006 | C26CK1 | <i>Danh</i>  | 7,5     | Bảy phẩy năm    |         |
| 3   | 2410040023 | Lê Nhật Duy          |  | 08/04/2006 | C26CK1 | <i>Đuy</i>   | 7,5     | Bảy phẩy năm    |         |
| 4   | 2410040026 | Nguyễn Hoàng Duy     |  | 02/07/2006 | C26CK1 | <i>Đuy</i>   | 6,0     | Sáu phẩy không  |         |
| 5   | 2410040018 | Nguyễn Khánh Duy     |  | 11/07/2006 | C26CK1 | <i>Đuy</i>   | 6,0     | Sáu phẩy không  |         |
| 6   | 2410040022 | Nguyễn Trí Duy       |  | 14/08/2006 | C26CK1 | <i>Đuy</i>   | 7,0     | Bảy phẩy không  |         |
| 7   | 2410040015 | Bao Thành Giới       |  | 28/12/2006 | C26CK1 | <i>Gi</i>    | 7,0     | Bảy phẩy không  |         |
| 8   | 2410040014 | Phạm Phúc Hậu        |  | 05/01/2006 | C26CK1 | <i>Huy</i>   | 6,0     | Sáu phẩy không  |         |
| 9   | 2410040031 | Lê Gia Huy           |  | 15/03/2005 | C26CK1 | <i>Huy</i>   | 8,0     | Tám phẩy không  |         |
| 10  | 2410040004 | Nguyễn Khắc Huy      |  | 01/06/2006 | C26CK1 | <i>Huy</i>   | 6,5     | Sáu phẩy năm    |         |
| 11  | 2410040003 | Trần Gia Huy         |  | 21/6/2006  | C26CK1 | <i>Huy</i>   | 6,5     | Sáu phẩy năm    |         |
| 12  | 2410040007 | Nguyễn Tuấn Kha      |  | 12/11/2006 | C26CK1 | <i>Kha</i>   | 8,5     | Tám phẩy năm    |         |
| 13  | 2410040017 | Nguyễn Tuấn Khang    |  | 26/07/2006 | C26CK1 | <i>Khang</i> | 7,5     | Bảy phẩy năm    |         |
| 14  | 2410040025 | Nguyễn Văn Linh      |  | 26/10/2006 | C26CK1 | <i>Linh</i>  | 6,0     | Sáu phẩy không  |         |
| 15  | 2410040029 | Trần Minh Luân       |  | 28/02/2006 | C26CK1 | <i>Lu</i>    | 7,5     | Bảy phẩy năm    |         |
| 16  | 2410040001 | Tô Ngọc Minh         |  | 19/12/1996 | C26CK1 | <i>Minh</i>  | 8,0     | Tám phẩy không  |         |
| 17  | 2410030001 | Nguyễn Trọng Nghĩa   |  | 11/10/2006 | C26CK1 | <i>Nghĩa</i> | 5,0     | Năm phẩy không  |         |
| 18  | 2410040008 | Hồ Nguyễn Thành Nhân |  | 30/01/2006 | C26CK1 | <i>Nhân</i>  | 8,5     | Tám phẩy năm    |         |
| 19  | 2410040020 | Lê Minh Nhật         |  | 15/03/2006 | C26CK1 | <i>Nhật</i>  | 7,0     | Bảy phẩy không  |         |
| 20  | 2410040027 | Trần Hoàng Phúc      |  | 10/08/2006 | C26CK1 | <i>Phúc</i>  | 8,5     | Tám phẩy năm    |         |
| 21  | 2410040030 | Bùi Thanh Sang       |  | 12/01/2006 | C26CK1 | <i>Sang</i>  | 9,0     | Chín phẩy không |         |
| 22  | 2410040006 | Lê Lê Anh Sự         |  | 18/8/2006  | C26CK1 | <i>Sự</i>    | 7,0     | Bảy phẩy không  |         |
| 23  | 2410040013 | Võ Thành Thái        |  | 15/11/2006 | C26CK1 | <i>Thái</i>  | 6,5     | Sáu phẩy năm    |         |
| 24  | 2410040019 | Đặng Lê Quốc Thịnh   |  | 18/08/2006 | C26CK1 | <i>Thịnh</i> | 9,5     | Chín phẩy năm   |         |
| 25  | 2410040024 | Nguyễn Trung Trục    |  | 05/09/2006 | C26CK1 |              |         |                 | L2      |
| 26  | 2410040021 | Lương Lê Tứ          |  | 12/05/2005 | C26CK1 | <i>Tứ</i>    | 5,5     | Năm phẩy năm    |         |

| STT | Mã SV      | Họ và tên     | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ        | Ghi chú |
|-----|------------|---------------|------------|--------|--------|---------|-----------------|---------|
| 27  | 2410040009 | Phạm Như Xuân | 01/01/2006 | C26CK1 |        | 9,0     | Chín phẩy không |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 26 vắng thi: 01. Số bài thi: 26 / 27.

Ngày 11 tháng 6 năm 2025

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Phạm Cát Dung

Ngày 11 tháng 6 năm 2025

GIÁNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Lê Thị Loan

TRƯ



TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ &  
QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

PHÒNG

KHẢO THÍ

**BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN**

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Kỹ năng giao tiếp và Văn hóa doanh nghiệp - MH1109013

Mã lớp học phần: 24311MH110901301 Số tín chỉ: 2

Giảng viên giảng dạy: Lê Thị Loan - (09018)

Ngày thi: 13/5/2025 Giờ thi: 10h Phòng thi: A1.10

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên    | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|-----|------------|--------------|------------|--------|--------|---------|----------|---------|
| 1   | 2210010056 | Lê Thanh Huy | 10/02/2004 | C24TH2 |        |         |          | 22      |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 00 vắng thi: 01 . Số bài thi: 00 / 01 .

Ngày 17 tháng 6 năm 2025

TRƯỜNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Ngày 17 tháng 6 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Tham gia: Dung

Giảng viên chấm thi  
Lê Thị Loan

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ &  
QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

PHÒNG

KHẢO THÍ

**BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ**

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Kỹ năng giao tiếp và Văn hóa doanh nghiệp - MH1109013

Mã lớp học phần: 24311MH110901301 Số tín chỉ: 2

Giảng viên giảng dạy: Lê Thị Loan - (09018)

Ngày thi: 17/6/2025 Giờ thi: 10h Phòng thi: A1.10

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên    | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|-----|------------|--------------|------------|--------|--------|---------|----------|---------|
| 1   | 2210010056 | Lê Thanh Huy | 10/02/2004 | C24TH2 |        |         |          | 12      |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 00 vắng thi: 01 . Số bài thi: 00 / 01 .

Ngày 17 tháng 6 năm 2025

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Phạm Thị Dung

Ngày 17 tháng 6 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Lê Thị Loan



TRƯỜNG CAO ĐẲNG B.C CÔNG NGHỆ VÀ QTDN

**PHÒNG KHẢO THÍ BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1**  
**BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG** Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

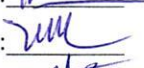
Môn học : Kỹ năng giao tiếp và Văn hóa doanh nghiệp - MH1109013

Giám thị 1: Lê Anh Thy Thy

Ký tên: 

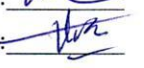
Mã lớp học phần: 24311MH110901301 Số tín chỉ: 2

Giám thị 2: Trần Thị Tuyền

Ký tên: 

Giảng viên giảng dạy: Lê Thị Loan

Giám thị 3: Nguyễn Thị Nguyệt Hoa

Ký tên: 

Ngày thi: 22/07/2025 Giờ thi: 15h15 Phòng thi: PM 4

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên            | Ngày sinh  | Chữ ký                                                                              | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|-----|------------|----------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|----------|--------|---------|
| 1   | 2410040010 | Nguyễn Hoài Ân       | 04/09/2006 |    |       |         |          | C26CK1 |         |
| 2   | 2410040012 | Trần Tấn Danh        | 19/05/2006 |    |       |         |          | C26CK1 |         |
| 3   | 2410040023 | Lê Nhật Duy          | 08/04/2006 |    |       |         |          | C26CK1 |         |
| 4   | 2410040026 | Nguyễn Hoàng Duy     | 02/07/2006 |    |       |         |          | C26CK1 |         |
| 5   | 2410040018 | Nguyễn Khánh Duy     | 11/07/2006 |    |       |         |          | C26CK1 |         |
| 6   | 2410040022 | Nguyễn Trí Duy       | 14/08/2006 |    |       |         |          | C26CK1 |         |
| 7   | 2410130011 | Võ Nguyễn Minh Đạt   | 12/04/2006 |    |       |         |          | C26TA  |         |
| 8   | 2410040015 | Bao Thành Giới       | 28/12/2006 |    |       |         |          | C26CK1 |         |
| 9   | 2410040014 | Phạm Phúc Hậu        | 05/01/2006 |    |       |         |          | C26CK1 |         |
| 10  | 2410130013 | Trần Trung Hiếu      | 24/01/2006 |    |       |         |          | C26TA  |         |
| 11  | 2410130032 | Huỳnh Gia Huy        | 21/02/2006 |   |       |         |          | C26TA  |         |
| 12  | 2410130031 | Lâm Quốc Huy         | 24/05/2006 |  |       |         |          | C26TA  |         |
| 13  | 2410040031 | Lê Gia Huy           | 15/03/2005 |  |       |         |          | C26CK1 |         |
| 14  | 2410040004 | Nguyễn Khắc Huy      | 01/06/2006 |  |       |         |          | C26CK1 |         |
| 15  | 2410040003 | Trần Gia Huy         | 21/6/2006  |  |       |         |          | C26CK1 |         |
| 16  | 2410130030 | Trần Tâm Hoàng Huy   | 15/12/2004 |  |       |         |          | C26TA  |         |
| 17  | 2410130033 | Võ Khải Huy          | 22/07/2006 |  |       |         |          | C26TA  |         |
| 18  | 2410130025 | Huỳnh Hương          | 19/03/2006 |  |       |         |          | C26TA  |         |
| 19  | 2410130021 | Đặng Phụng Hỷ        | 03/07/2006 |  |       |         |          | C26TA  |         |
| 20  | 2410040007 | Nguyễn Tuấn Kha      | 12/11/2006 |  |       |         |          | C26CK1 |         |
| 21  | 2410040017 | Nguyễn Tuấn Khang    | 26/07/2006 |  |       |         |          | C26CK1 |         |
| 22  | 2410040025 | Nguyễn Văn Linh      | 26/10/2006 |  |       |         |          | C26CK1 |         |
| 23  | 2410040029 | Trần Minh Luân       | 28/02/2006 |  |       |         |          | C26CK1 |         |
| 24  | 2410040001 | Tô Ngọc Minh         | 19/12/1996 |  |       |         |          | C26CK1 |         |
| 25  | 2410130017 | Đoàn Đặng Ngọc Mỹ    | 02/06/2006 |  |       |         |          | C26TA  |         |
| 26  | 2410030001 | Nguyễn Trọng Nghĩa   | 11/10/2006 |  |       |         |          | C26CK1 |         |
| 27  | 2410130034 | Đặng Kim Ngọc        | 15/04/2006 |  |       |         |          | C26TA  |         |
| 28  | 2410040008 | Hồ Nguyễn Thành Nhân | 30/01/2006 |  |       |         |          | C26CK1 |         |
| 29  | 2410130022 | Tô Hồng Trí Nhân     | 22/07/2002 |  |       |         |          | C26TA  |         |
| 30  | 2410040020 | Lê Minh Nhật         | 15/03/2006 |  |       |         |          | C26CK1 |         |
| 31  | 2410130008 | Trần Thiên Phú       | 08/10/2004 |  |       |         |          | C26TA  |         |
| 32  | 2410130009 | Phan Văn Trọng Phúc  | 20/5/2004  |  |       |         |          | C26TA  |         |
| 33  | 2410040027 | Trần Hoàng Phúc      | 10/08/2006 |  |       |         |          | C26CK1 |         |

| STT | Mã SV      | Họ và tên             | Ngày sinh  | Chữ ký       | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|-----|------------|-----------------------|------------|--------------|-------|---------|----------|--------|---------|
| 34  | 2410130026 | Nguyễn Ngọc Kim Phụng | 26/08/2006 | <i>Phụng</i> |       |         |          | C26TA  |         |
| 35  | 2410130004 | Quách Kim Quỳnh       | 02/4/1999  | <i>Quỳnh</i> |       |         |          | C26TA  |         |
| 36  | 2410040030 | Bùi Thanh Sang        | 12/01/2006 | <i>Sang</i>  |       |         |          | C26CK1 |         |

**Lưu ý:** - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
 - Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 36 vắng thi: 0 . Số bài thi/Số tờ: 36 / 36 .

Số sinh viên đạt: \_\_\_\_\_ Tỷ lệ đạt: \_\_\_\_\_ %

Ngày 22 tháng 7 năm 2025

**TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN**

(ký & ghi rõ họ tên)

Ngày 22 tháng 7 năm 2025

**GIÁO VIÊN CHẤM THI**

(ký & ghi rõ họ tên)

*han*  
*Phạm Ngọc Quỳnh Châu*

*Giáo viên*  
*Cô Thi Loan*





BAN QUẢN LÝ CÁC KCX&CN TP.HCM  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ  
VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1**

Học kỳ: 3 - Năm học 2024-2025

Môn học: Kỹ năng giao tiếp và văn hóa doanh nghiệp

Mã bài thi: 3RZC3T

Thời gian thi: 22/07/2025 15:15:00

Thời gian kết thúc: 22/07/2025 16:15:00

Giám thị 1: Đoàn Thị Thủy Ký tên: [Chữ ký]

Giám thị 2: Trần Thị Tuyết Ký tên: [Chữ ký]

Giám thị 3: Ngô Thị Ngọc Hoa Ký tên: [Chữ ký]

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và Tên              | Ngày sinh  | Chữ ký          | Điểm số | Điểm chữ  | Mã lớp | Ghi chú         |
|-----|------------|------------------------|------------|-----------------|---------|-----------|--------|-----------------|
| 1   | 2410040010 | Nguyễn Hoài Ân         | 04/09/2006 | <u>[Chữ ký]</u> | 8       | Tám       | C26CK1 |                 |
| 2   | 2410040012 | Trần Tân Danh          | 19/05/2006 | <u>[Chữ ký]</u> | 6.4     | Sáu, bốn  | C26CK1 |                 |
| 3   | 2410130011 | Võ Nguyễn Minh Đạt     | 12/04/2006 | <u>[Chữ ký]</u> | 7.2     | Bảy, hai  | C26TA  |                 |
| 4   | 2410040018 | Nguyễn Khánh Duy       | 11/07/2006 | <u>[Chữ ký]</u> | 8.4     | Tám, bốn  | C26CK1 |                 |
| 5   | 2410040022 | Nguyễn Trí Duy         | 14/08/2006 | <u>[Chữ ký]</u> | 7.8     | Bảy, tám  | C26CK1 |                 |
| 6   | 2410040023 | Lê Nhật Duy            | 08/04/2006 | <u>[Chữ ký]</u> | 6.2     | Sáu, hai  | C26CK1 |                 |
| 7   | 2410040026 | Nguyễn Hoàng Duy       | 02/07/2006 | <u>[Chữ ký]</u> | 6.4     | Sáu, bốn  | C26CK1 |                 |
| 8   | 2410040015 | Bao Thành Giới         | 28/12/2006 | <u>[Chữ ký]</u> | 8       | Tám       | C26CK1 |                 |
| 9   | 2410040014 | Phạm Phúc Hậu          | 05/01/2006 | <u>[Chữ ký]</u> | 5.4     | Năm, bốn  | C26CK1 |                 |
| 10  | 2410130013 | Trần Trung Hiếu        | 24/01/2006 | <u>[Chữ ký]</u> | 7.4     | Bảy, bốn  | C26TA  |                 |
| 11  | 2410130025 | Huỳnh Hương            | 19/03/2006 | <u>[Chữ ký]</u> | 7.8     | Bảy, tám  | C26TA  |                 |
| 12  | 2410130030 | Trần Tâm Hoàng Huy     | 15/12/2004 | <u>[Chữ ký]</u> | 7.4     | Bảy, bốn  | C26TA  |                 |
| 13  | 2410130031 | Lâm Quốc Huy           | 24/05/2006 | <u>[Chữ ký]</u> | 8.2     | Tám, hai  | C26TA  |                 |
| 14  | 2410130032 | Huỳnh Gia Huy          | 21/02/2006 | <u>[Chữ ký]</u> | 8       | Tám       | C26TA  |                 |
| 15  | 2410130033 | Võ Khải Huy            | 22/07/2006 | <u>[Chữ ký]</u> | 8.6     | Tám, sáu  | C26TA  |                 |
| 16  | 2410040031 | Lê Gia Huy             | 15/03/2005 | <u>[Chữ ký]</u> | 8       | Tám       | C26CK1 |                 |
| 17  | 2410040003 | Trần Gia Huy           | 21/06/2006 | <u>[Chữ ký]</u> | 6       | Sáu       | C26CK1 |                 |
| 18  | 2410040004 | Nguyễn Khắc Huy        | 01/06/2006 | <u>[Chữ ký]</u> | 7.2     | Bảy, hai  | C26CK1 |                 |
| 19  | 2410130021 | Đặng Phụng Hỷ          | 03/07/2006 | <u>[Chữ ký]</u> | 7.6     | Bảy, sáu  | C26TA  |                 |
| 20  | 2410040007 | Nguyễn Tuấn Kha        | 12/11/2006 | <u>[Chữ ký]</u> | 8.2     | Tám, hai  | C26CK1 |                 |
| 21  | 2410040017 | Nguyễn Tuấn Khang      | 26/07/2006 | <u>[Chữ ký]</u> | 6.4     | Sáu, bốn  | C26CK1 |                 |
| 22  | 2410040025 | Nguyễn Văn Linh        | 26/10/2006 | <u>[Chữ ký]</u> | 6.8     | Sáu, tám  | C26CK1 |                 |
| 23  | 2410040029 | Trần Minh Luân         | 28/02/2006 | <u>[Chữ ký]</u> | 8       | Tám       | C26CK1 |                 |
| 24  | 2410040001 | Tô Ngọc Minh           | 19/12/1996 | <u>[Chữ ký]</u> | 8.4     | Tám, bốn  | C26CK1 |                 |
| 25  | 2410130017 | Đoàn Đặng Ngọc Mỹ      | 02/06/2006 | <u>[Chữ ký]</u> | 8.6     | Tám, sáu  | C26TA  |                 |
| 26  | 2410030001 | Nguyễn Trọng Nghĩa     | 11/10/2006 | <u>[Chữ ký]</u> | 7.4     | Bảy, bốn  | C26CK1 |                 |
| 27  | 2410130034 | Đặng Kim Ngọc          | 15/04/2006 | <u>[Chữ ký]</u> | 9.2     | Chín, hai | C26TA  |                 |
| 28  | 2410130022 | Tô Hồng Trí Nhân       | 22/07/2002 | <u>[Chữ ký]</u> | 8.8     | Tám, tám  | C26TA  |                 |
| 29  | 2410040008 | Hồ Nguyễn Thành Nhân   | 30/01/2006 | <u>[Chữ ký]</u> | 7.4     | Bảy, bốn  | C26CK1 |                 |
| 30  | 2410040020 | Lê Minh Nhật           | 15/03/2006 | <u>[Chữ ký]</u> | 7.6     | Bảy, sáu  | C26CK1 |                 |
| 31  | 2410130008 | Trần Thiên Phú         | 08/10/2004 | <u>[Chữ ký]</u> | 6.8     | Sáu, tám  | C26TA  |                 |
| 32  | 2410130009 | Phan Văn Trọng Phúc    | 20/05/2004 | <u>[Chữ ký]</u> | 8.8     | Tám, tám  | C26TA  | <u>[Chữ ký]</u> |
| 33  | 2410040027 | Trần Hoàng Phúc        | 10/08/2006 | <u>[Chữ ký]</u> | 9       | Chín      | C26CK1 |                 |
| 34  | 2410130026 | Nguyễn Ngọc Kim Phượng | 26/08/2006 | <u>[Chữ ký]</u> | 5       | Năm       | C26TA  |                 |
| 35  | 2410130004 | Quách Kim Quỳnh        | 02/04/1999 | <u>[Chữ ký]</u> | 9.2     | Chín, hai | C26TA  |                 |
| 36  | 2410040030 | Bùi Thanh Sang         | 12/01/2006 | <u>[Chữ ký]</u> | 7.2     | Bảy, hai  | C26CK1 |                 |

**Lưu ý:**

- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Số sinh viên dự thi: 36

Số sinh viên đạt: 36

Ngày 22 tháng 7 năm 2025

**TRƯỞNG KHOA/PHÒNG**

(ký & ghi rõ họ tên)

Phan Ngọc Quỳnh Châu

Ngày 22 tháng 7 năm 2025

**GIẢNG VIÊN CHẤM THI**

(ký & ghi rõ họ tên)



TRƯỜNG CĐBC CÔNG NGHỆ VÀ QTDN

PHÒNG KHẢO THÍ VÀ  
BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Kỹ năng giao tiếp và Văn hóa doanh nghiệp - MH1109013

Giám thị 1: Đào Thị Hồng Hạnh

Ký tên: 

Mã lớp học phần: 24311MH110901301

Số tín chỉ: 2

Giám thị 2: Trần Thị Hoa

Ký tên: 

Giảng viên giảng dạy: Lê Thị Loan

Giám thị 3: \_\_\_\_\_

Ký tên: \_\_\_\_\_

Ngày thi: 22/07/2025

Giờ thi: 15h15

Phòng thi: PM 3

Giám thị 4: \_\_\_\_\_

Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên           | Ngày sinh  | Chữ ký                                                                              | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|-----|------------|---------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|----------|--------|---------|
| 1   | 2410040006 | Lê Lê Anh SỰ        | 18/8/2006  |    |       |         |          | C26CK1 |         |
| 2   | 2410040013 | Võ Thành THÁI       | 15/11/2006 |    |       |         |          | C26CK1 |         |
| 3   | 2410040019 | Đặng Lê Quốc THỊNH  | 18/08/2006 |    |       |         |          | C26CK1 |         |
| 4   | 2410130016 | Lâm Quốc THỊNH      | 02/10/2006 |    |       |         |          | C26TA  |         |
| 5   | 2410130027 | Võ Minh THÔNG       | 14/12/2002 |    |       |         |          | C26TA  |         |
| 6   | 2410130020 | Hoàng Thị THU       | 26/03/1996 |    |       |         |          | C26TA  |         |
| 7   | 2410130002 | Trịnh Nam THUẬN     | 08/3/2003  |    |       |         |          | C26TA  |         |
| 8   | 2410130028 | Nguyễn Phương THÙY  | 06/01/2006 |    |       |         |          | C26TA  |         |
| 9   | 2410130006 | Nguyễn Lê Minh THƯ  | 08/08/2006 |    |       |         |          | C26TA  |         |
| 10  | 2410130001 | Phạm Thu THƯƠNG     | 12/8/2005  |    |       |         |          | C26TA  |         |
| 11  | 2410130023 | Nguyễn Thị Cẩm TIỀN | 27/12/2006 |   |       |         |          | C26TA  |         |
| 12  | 2410130003 | Phạm Thị Thùy TRANG | 27/10/1980 |  |       |         |          | C26TA  |         |
| 13  | 2410130035 | Trần Thị Quế TRẦN   | 07/01/2006 |  |       |         |          | C26TA  |         |
| 14  | 2410130012 | Đoàn Thị Cẩm Tú     | 04/12/2006 |  |       |         |          | C26TA  |         |
| 15  | 2410040021 | Lương Lê TÚ         | 12/05/2005 |  |       |         |          | C26CK1 |         |
| 16  | 2410130019 | Phạm Huỳnh Tấn VIỆT | 04/09/2006 |  |       |         |          | C26TA  |         |
| 17  | 2410040009 | Phạm Như XUÂN       | 01/01/2006 |  |       |         |          | C26CK1 |         |
| 18  | 2410130005 | Tê Hoàng Như Ý      | 12/07/2006 |  |       |         |          | C26TA  |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 18 vắng thi: 0 . Số bài thi/Số tờ: 18 / 10 .

Số sinh viên đạt: \_\_\_\_\_ Tỷ lệ đạt: \_\_\_\_\_ %

Ngày: 22 tháng 7 năm 2025

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

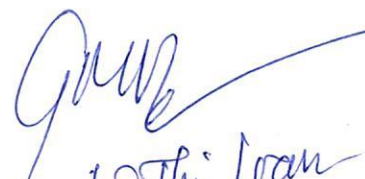
(ký & ghi rõ họ tên)

  
Phạm Ngọc Quỳnh Châu

Ngày: 22 tháng 7 năm 2025

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

  
Lê Thị Loan



BAN QUẢN LÝ CÁC KCX&CN TP.HCM  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ  
VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1

Học kỳ: 3 - Năm học 2024-2025

Môn học: Kỹ năng giao tiếp và văn hóa doanh nghiệp

Mã bài thi: CL4FR4

Thời gian thi: 22/07/2025 15:15:00

Thời gian kết thúc: 22/07/2025 16:15:00

Giám thị 1: Đào T. H. Hằng Ký tên: [Signature]

Giám thị 2: Trần Phú Hưng Ký tên: [Signature]

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và Tên           | Ngày sinh  | Chữ ký             | Điểm số | Điểm chữ  | Mã lớp | Ghi chú |
|-----|------------|---------------------|------------|--------------------|---------|-----------|--------|---------|
| 1   | 2410040006 | Lê Lê Anh Sự        | 18/08/2006 | <u>[Signature]</u> | 8       | Tám       | C26CK1 |         |
| 2   | 2410040013 | Võ Thành Thái       | 15/11/2006 | <u>[Signature]</u> | 7.6     | Bảy, sáu  | C26CK1 |         |
| 3   | 2410040019 | Đặng Lê Quốc Thịnh  | 18/08/2006 | <u>[Signature]</u> | 8.2     | Tám, hai  | C26CK1 |         |
| 4   | 2410130016 | Lâm Quốc Thịnh      | 02/10/2006 | <u>[Signature]</u> | 7.8     | Bảy, tám  | C26TA  |         |
| 5   | 2410130027 | Võ Minh Thông       | 14/12/2002 | <u>[Signature]</u> | 8.6     | Tám, sáu  | C26TA  |         |
| 6   | 2410130020 | Hoàng Thị Thu       | 26/03/1996 | <u>[Signature]</u> | 9       | Chín      | C26TA  |         |
| 7   | 2410130006 | Nguyễn Lê Minh Thư  | 08/08/2006 | <u>[Signature]</u> | 7.2     | Bảy, hai  | C26TA  |         |
| 8   | 2410130002 | Trịnh Nam Thuận     | 08/03/2003 | <u>[Signature]</u> | 7       | Bảy       | C26TA  |         |
| 9   | 2410130001 | Phạm Thu Thương     | 12/08/2005 | <u>[Signature]</u> | 8.2     | Tám, hai  | C26TA  |         |
| 10  | 2410130028 | Nguyễn Phương Thùy  | 06/01/2006 | <u>[Signature]</u> | 7.2     | Bảy, hai  | C26TA  |         |
| 11  | 2410130023 | Nguyễn Thị Cẩm Tiên | 27/12/2006 | <u>[Signature]</u> | 8.2     | Tám, hai  | C26TA  |         |
| 12  | 2410130035 | Trần Thị Quê Trân   | 07/01/2006 | <u>[Signature]</u> | 7.8     | Bảy, tám  | C26TA  |         |
| 13  | 2410130003 | Phạm Thị Thuý Trang | 27/10/1980 | <u>[Signature]</u> | 9.2     | Chín, hai | C26TA  |         |
| 14  | 2410130012 | Đoàn Thị Cẩm Tú     | 04/12/2006 | <u>[Signature]</u> | 8.6     | Tám, sáu  | C26TA  |         |
| 15  | 2410040021 | Lương Lê Tứ         | 12/05/2005 | <u>[Signature]</u> | 8.6     | Tám, sáu  | C26CK1 |         |
| 16  | 2410130019 | Phạm Huỳnh Tấn Việt | 04/09/2006 | <u>[Signature]</u> | 7.8     | Bảy, tám  | C26TA  |         |
| 17  | 2410040009 | Phạm Như Xuân       | 01/01/2006 | <u>[Signature]</u> | 9.2     | Chín, hai | C26CK1 |         |
| 18  | 2410130005 | Tê Hoàng Như Ý      | 12/07/2006 | <u>[Signature]</u> | 6.8     | Sáu, tám  | C26TA  |         |

Lưu ý:

- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Số sinh viên dự thi: 18

Số sinh viên đạt: 18

Ngày 22 tháng 7 năm 2025

TRƯỞNG KHOA/PHÒNG

(ký & ghi rõ họ tên)

[Signature]  
Phạm Ngọc Quỳnh Châu

Ngày 22 tháng 7 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

[Signature]  
Lê Thị Loan





BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Kỹ năng giao tiếp và Văn hóa doanh nghiệp - MH1109013

Giám thị 1: Phan Thành Tường

Ký tên:

Mã lớp học phần: 24311MH110901302 Số tín chỉ: 2

Giám thị 2: Nguyễn Tiến Dũng

Ký tên:

Giảng viên giảng dạy: Lê Thị Loan

Giám thị 3: Dương Minh Tâm

Ký tên:

Ngày thi: 22/07/2025 Giờ thi: 15h15 Phòng thi: PM 2

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên               | Ngày sinh  | Chữ ký | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp  | Ghi chú |
|-----|------------|-------------------------|------------|--------|-------|---------|----------|---------|---------|
| 1   | 2410030023 | Phan Hứa Trọng Ân       | 25/09/2006 |        |       |         |          | C26DDT1 |         |
| 2   | 2410030013 | Đặng Hoài Bảo           | 04/02/2006 |        |       |         |          | C26DDT1 |         |
| 3   | 2310130008 | Lê Huỳnh Gia Bảo        | 11/08/2005 |        |       |         |          | C25TA   |         |
| 4   | 2410030009 | Lưu Gia Bảo             | 19/06/2006 |        |       |         |          | C26DDT1 |         |
| 5   | 2410030046 | Vũ Xuân Bắc             | 20/11/2006 |        |       |         |          | C26DDT2 |         |
| 6   | 2410030002 | Huỳnh Bá Khương Duy     | 29/11/2004 |        |       |         |          | C26DDT1 |         |
| 7   | 2410030014 | Lê Văn Duy              | 03/06/2005 |        |       |         |          | C26DDT1 |         |
| 8   | 2410030020 | Nguyễn Lê Thanh Duy     | 04/09/2006 |        |       |         |          | C26DDT1 |         |
| 9   | 2410040045 | Nguyễn Tuấn Duy         | 02/06/2006 |        |       |         |          | C26CK2  |         |
| 10  | 2410030008 | Trần Quốc Duy           | 19/02/2006 |        |       |         |          | C26DDT1 |         |
| 11  | 2410030004 | Trần Vũ Hà              | 06/07/2006 |        |       |         |          | C26DDT1 |         |
| 12  | 2410030003 | Lâm Vũ Hào              | 26/02/2006 |        |       |         |          | C26DDT1 |         |
| 13  | 2410030025 | Trần Chí Hào            | 28/07/2005 |        |       |         |          | C26DDT1 |         |
| 14  | 2410040037 | Lê Vũ Hào               | 18/12/2005 |        |       |         |          | C26CK2  |         |
| 15  | 2410030035 | Chế Hoàng Hiệp          | 13/05/2006 |        |       |         |          | C26DDT2 |         |
| 16  | 2410030015 | Nguyễn Phúc Thái Hòa    | 06/02/2006 |        |       |         |          | C26DDT1 |         |
| 17  | 2410030017 | Nguyễn Nhật Huy         | 04/10/2006 |        |       |         |          | C26DDT1 |         |
| 18  | 2410030045 | Phạm Đức Huy            | 06/09/2006 |        |       |         |          | C26DDT2 |         |
| 19  | 2410040036 | Lê Minh Kha             | 15/05/2006 |        |       |         |          | C26CK2  |         |
| 20  | 2410030031 | Trần Minh Khoa          | 25/04/2006 |        |       |         |          | C26DDT1 |         |
| 21  | 2410030030 | Châu Tuấn Kiệt          | 30/03/2006 |        |       |         |          | C26DDT1 |         |
| 22  | 2410040048 | Võ Anh Kiệt             | 21/02/2006 |        |       |         |          | C26CK2  |         |
| 23  | 2410030040 | Trần Ngọc Lâm           | 22/06/2005 |        |       |         |          | C26DDT2 |         |
| 24  | 2310100055 | Nguyễn Ngọc Phương Linh | 27/07/2005 |        |       |         |          | C25QT2  |         |
| 25  | 2410040032 | Hà Khánh Luân           | 04/10/2005 |        |       |         |          | C26CK2  |         |
| 26  | 2410030021 | Nguyễn Lê Phương Minh   | 24/09/2006 |        |       |         |          | C26DDT1 |         |
| 27  | 2410030044 | Lê Trọng Nghĩa          | 14/09/2006 |        |       |         |          | C26DDT2 |         |
| 28  | 2410030027 | Phạm Trọng Nghĩa        | 07/02/2006 |        |       |         |          | C26DDT1 |         |
| 29  | 2410030049 | Trần Quang Nghĩa        | 09/05/2006 |        |       |         |          | C26DDT2 |         |
| 30  | 2410030047 | Phan Trần Phước Nguyên  | 13/06/2006 |        |       |         |          | C26DDT2 |         |
| 31  | 2410030029 | Bùi Thịnh Phát          | 03/02/2006 |        |       |         |          | C26DDT1 |         |
| 32  | 2410040042 | Lê Đình Tấn Phát        | 14/03/2002 |        |       |         |          | C26CK2  |         |
| 33  | 2410100013 | Nguyễn Hoàng Phát       | 10/02/2005 |        |       |         |          | C26CK2  |         |

| STT | Mã SV      | Họ và tên             | Ngày sinh  | Chữ ký      | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp  | Ghi chú |
|-----|------------|-----------------------|------------|-------------|-------|---------|----------|---------|---------|
| 34  | 2410030006 | Nguyễn Tấn Phát       | 19/11/2006 | <i>Phat</i> |       |         |          | C26DDT1 |         |
| 35  | 2410040050 | Nguyễn Huỳnh Long Phi | 17/08/2006 | <i>Phi</i>  |       |         |          | C26CK2  |         |
| 36  | 2410040034 | Nguyễn Hữu Sang       | 02/06/2005 | <i>Sang</i> |       |         |          | C26CK2  |         |

**Lưu ý:** - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 36 vắng thi: 0 . Số bài thi/Số tờ: 36 / 36 .

Số sinh viên đạt: \_\_\_\_\_ Tỷ lệ đạt: \_\_\_\_\_ %

Ngày 22 tháng 7 năm 2025

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

*han*  
Phạm Ngọc Quỳnh Châu



Ngày 22 tháng 7 năm 2025

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

*LT*  
Lê Thị Loan



BAN QUẢN LÝ CÁC KCX&CN TP.HCM  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ  
VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1**

Học kỳ: 3 - Năm học 2024-2025

Môn học: Kỹ năng giao tiếp và văn hóa doanh nghiệp

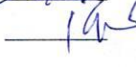
Mã bài thi: VSNC05

Thời gian thi: 22/07/2025 15:15:00

Thời gian kết thúc: 22/07/2025 16:15:00

Giám thị 1: Phan Thị Tỷ Ký tên: 

Giám thị 2: Ngô Tiến Dũng Ký tên: 

Giám thị 3: Dương Minh Tâm Ký tên: 

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và Tên               | Ngày sinh  | Chữ ký                                                                              | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp  | Ghi chú |
|-----|------------|-------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|---------|---------|
| 1   | 2410030023 | Phan Hứa Trọng Ân       | 25/09/2006 |    | 7.8     | Bảy, tám | C26DDT1 |         |
| 2   | 2410030046 | Vũ Xuân Bắc             | 20/11/2006 |    | 6.6     | Sáu, sáu | C26DDT2 |         |
| 3   | 2310130008 | Lê Huỳnh Gia Bảo        | 11/08/2005 |    | 7.8     | Bảy, tám | C25TA   |         |
| 4   | 2410030009 | Lưu Gia Bảo             | 19/06/2006 |    | 8.8     | Tám, tám | C26DDT1 |         |
| 5   | 2410030013 | Đặng Hoài Bảo           | 04/02/2006 |    | 7.8     | Bảy, tám | C26DDT1 |         |
| 6   | 2410030014 | Lê Văn Duy              | 03/06/2005 |    | 6.4     | Sáu, bốn | C26DDT1 |         |
| 7   | 2410030002 | Huỳnh Bá Khương Duy     | 29/11/2004 |    | 8.8     | Tám, tám | C26DDT1 |         |
| 8   | 2410030008 | Trần Quốc Duy           | 19/02/2006 |    | 7.4     | Bảy, bốn | C26DDT1 |         |
| 9   | 2410030020 | Nguyễn Lê Thanh Duy     | 04/09/2006 |    | 5.2     | Năm, hai | C26DDT1 |         |
| 10  | 2410040045 | Nguyễn Tuấn Duy         | 02/06/2006 |    | 6.4     | Sáu, bốn | C26CK2  |         |
| 11  | 2410030004 | Trần Vũ Hà              | 06/07/2006 |   | 6.6     | Sáu, sáu | C26DDT1 |         |
| 12  | 2410030003 | Lâm Vũ Hào              | 26/02/2006 |  | 6.4     | Sáu, bốn | C26DDT1 |         |
| 13  | 2410030025 | Trần Chí Hào            | 28/07/2005 |  | 5.2     | Năm, hai | C26DDT1 |         |
| 14  | 2410040037 | Lê Vũ Hào               | 18/12/2005 |  | 5.8     | Năm, tám | C26CK2  |         |
| 15  | 2410030035 | Chê Hoàng Hiệp          | 13/05/2006 |  | 8.2     | Tám, hai | C26DDT2 |         |
| 16  | 2410030015 | Nguyễn Phúc Thái Hòa    | 06/02/2006 |  | 8.4     | Tám, bốn | C26DDT1 |         |
| 17  | 2410030017 | Nguyễn Nhật Huy         | 04/10/2006 |  | 8       | Tám      | C26DDT1 |         |
| 18  | 2410030045 | Phạm Đức Huy            | 06/09/2006 |  | 7.2     | Bảy, hai | C26DDT2 |         |
| 19  | 2410040036 | Lê Minh Kha             | 15/05/2006 |  | 8.6     | Tám, sáu | C26CK2  |         |
| 20  | 2410030031 | Trần Minh Khoa          | 25/04/2006 |  | 7.4     | Bảy, bốn | C26DDT1 |         |
| 21  | 2410030030 | Châu Tuấn Kiệt          | 30/03/2006 |  | 7.2     | Bảy, hai | C26DDT1 |         |
| 22  | 2410040048 | Võ Anh Kiệt             | 21/02/2006 |  | 7.8     | Bảy, tám | C26CK2  |         |
| 23  | 2410030040 | Trần Ngọc Lâm           | 22/06/2005 |  | 7.4     | Bảy, bốn | C26DDT2 |         |
| 24  | 2310100055 | Nguyễn Ngọc Phương Linh | 27/07/2005 |  | 7.8     | Bảy, tám | C25QT2  |         |
| 25  | 2410040032 | Hà Khánh Luân           | 04/10/2005 |  | 7.8     | Bảy, tám | C26CK2  |         |
| 26  | 2410030021 | Nguyễn Lê Phương Minh   | 24/09/2006 |  | 8.8     | Tám, tám | C26DDT1 |         |
| 27  | 2410030027 | Phạm Trọng Nghĩa        | 07/02/2006 |  | 7.2     | Bảy, hai | C26DDT1 |         |
| 28  | 2410030044 | Lê Trọng Nghĩa          | 14/09/2006 |  | 6.6     | Sáu, sáu | C26DDT2 |         |
| 29  | 2410030049 | Trần Quang Nghĩa        | 09/05/2006 |  | 7.2     | Bảy, hai | C26DDT2 |         |
| 30  | 2410030047 | Phan Trần Phước Nguyên  | 13/06/2006 |  | 6.2     | Sáu, hai | C26DDT2 |         |
| 31  | 2410040042 | Lê Đình Tấn Phát        | 14/03/2002 |  | 8.2     | Tám, hai | C26CK2  |         |
| 32  | 2410100013 | Nguyễn Hoàng Phát       | 10/02/2005 |  | 7.2     | Bảy, hai | C26CK2  |         |
| 33  | 2410030029 | Bùi Thịnh Phát          | 03/02/2006 |  | 7.8     | Bảy, tám | C26DDT1 |         |
| 34  | 2410030005 | Nguyễn Tấn Phát         | 19/11/2006 |  | 6.6     | Sáu, sáu | C26DDT1 |         |
| 35  | 2410040050 | Nguyễn Huỳnh Long Phi   | 17/08/2006 |  | 7.2     | Bảy, hai | C26CK2  |         |
| 36  | 2410040034 | Nguyễn Hữu Sang         | 02/06/2005 |  | 6.6     | Sáu, sáu | C26CK2  |         |

**Lưu ý:**

- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Số sinh viên dự thi: 36

Số sinh viên đạt: 36

Ngày 22 tháng 7 năm 2025

**TRƯỞNG KHOA/PHÒNG**

(ký & ghi rõ họ tên)

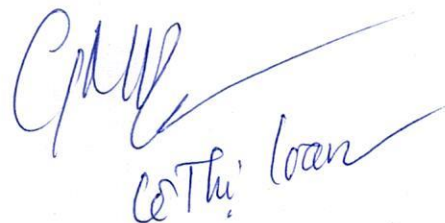


Phan Ngọc Quỳnh Châu

Ngày 22 tháng 7 năm 2025

**GIẢNG VIÊN CHẤM THI**

(ký & ghi rõ họ tên)





PHÒNG KHẢO THÍ VÀ  
BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Kỹ năng giao tiếp và Văn hóa doanh nghiệp - MH1109013

Giám thị 1: Đào Thị Hồng Hạnh

Ký tên: 

Mã lớp học phần: 24311MH110901302

Số tín chỉ: 2

Giám thị 2: Trần Thị Hoa

Ký tên: 

Giảng viên giảng dạy: Lê Thị Loan

Giám thị 3: \_\_\_\_\_

Ký tên: \_\_\_\_\_

Ngày thi: 22/07/2025

Giờ thi: 15h15

Phòng thi: PM 3

Giám thị 4: \_\_\_\_\_

Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên             | Ngày sinh  | Chữ ký                                                                             | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp  | Ghi chú |
|-----|------------|-----------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|----------|---------|---------|
| 1   | 2410040043 | Nguyễn Anh Tài        | 11/04/2006 |   |       |         |          | C26CK2  |         |
| 2   | 2410030022 | Trần Duy Tân          | 15/09/2005 |   |       |         |          | C26DDT1 |         |
| 3   | 2410040038 | Lê Hoài Thương        | 01/02/2006 |   |       |         |          | C26CK2  |         |
| 4   | 2410030034 | Huỳnh Hữu Thức        | 26/06/2006 |   |       |         |          | C26DDT2 |         |
| 5   | 2410030007 | Lương Thành Trọng     | 26/10/2006 |   |       |         |          | C26DDT1 |         |
| 6   | 2410040053 | Đoàn Nguyễn Quốc Tuấn | 25/10/2005 |   |       |         |          | C26CK2  |         |
| 7   | 2410030019 | Đinh Hoàng Vũ         | 13/10/2006 |   |       |         |          | C26DDT1 |         |
| 8   | 2410040039 | Nguyễn Tuấn Vũ        | 18/03/2006 |   |       |         |          | C26CK2  |         |
| 9   | 2410030032 | Nguyễn Lê Kha Vy      | 16/12/2006 |   |       |         |          | C26DDT1 |         |
| 10  | 2410040041 | Nguyễn Gia Yên        | 01/06/2006 |  |       |         |          | C26CK2  |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 10 vắng thi: 0 . Số bài thi/Số tờ: 10 / 10 .

Số sinh viên đạt: \_\_\_\_\_ Tỷ lệ đạt: \_\_\_\_\_ %

Ngày 22 tháng 7 năm 2025

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

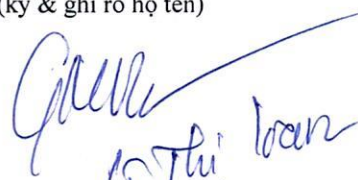
(ký & ghi rõ họ tên)

  
Phạm Ngọc Quỳnh Châu

Ngày 22 tháng 7 năm 2025

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

  
Lê Thị Loan

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX&CN TP.HCM  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ  
VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1

Học kỳ: 3 - Năm học 2024-2025

Môn học: Kỹ năng giao tiếp và văn hóa doanh nghiệp

Mã bài thi: O2TS7U

Thời gian thi: 22/07/2025 15:15:00

Thời gian kết thúc: 22/07/2025 16:15:00

Giám thị 1: Đào Thị Hằng Ký tên: [Signature]  
Giám thị 2: Trần Thị Hân Ký tên: [Signature]  
Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_  
Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và Tên             | Ngày sinh  | Chữ ký        | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp  | Ghi chú |
|-----|------------|-----------------------|------------|---------------|---------|----------|---------|---------|
| 1   | 2410040043 | Nguyễn Anh Tài        | 11/04/2006 | <u>Tài</u>    | 7       | Bảy      | C26CK2  |         |
| 2   | 2410030022 | Trâm Duy Tân          | 15/09/2005 | <u>Tân</u>    | 7.2     | Bảy, hai | C26DDT1 |         |
| 3   | 2410030034 | Huỳnh Hữu Thức        | 26/06/2006 | <u>Thức</u>   | 7.2     | Bảy, hai | C26DDT2 |         |
| 4   | 2410040038 | Lê Hoài Thương        | 01/02/2006 | <u>Thương</u> | 7       | Bảy      | C26CK2  |         |
| 5   | 2410030007 | Lương Thành Trọng     | 26/10/2006 | <u>Trọng</u>  | 8.2     | Tám, hai | C26DDT1 |         |
| 6   | 2410040053 | Đoàn Nguyễn Quốc Tuấn | 25/10/2005 | <u>Tuấn</u>   | 7.4     | Bảy, bốn | C26CK2  |         |
| 7   | 2410030019 | Đinh Hoàng Vũ         | 13/10/2006 | <u>Vũ</u>     | 7.2     | Bảy, hai | C26DDT1 |         |
| 8   | 2410040039 | Nguyễn Tuấn Vũ        | 18/03/2006 | <u>Vũ</u>     | 7       | Bảy      | C26CK2  |         |
| 9   | 2410030032 | Nguyễn Lê Kha Vỹ      | 16/12/2006 | <u>Vỹ</u>     | 5.8     | Năm, tám | C26DDT1 |         |
| 10  | 2410040041 | Nguyễn Gia Yên        | 01/06/2006 | <u>Yên</u>    | 7.4     | Bảy, bốn | C26CK2  |         |

Lưu ý:

- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Số sinh viên dự thi: 10

Số sinh viên đạt: 10

Ngày 22 tháng 7 năm 2025  
TRƯỞNG KHOA/PHÒNG  
(ký & ghi rõ họ tên)

Ngày 22 tháng 7 năm 2025  
GIẢNG VIÊN CHẤM THI  
(ký & ghi rõ họ tên)

[Signature]  
Đạm Ngọc Quỳnh Châu

[Signature]  
Lê Thị Loan